|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Tìm ý **không phù hợp** với cơ chế rối loạn tuần hoàn ở não gây hôn mê: |
|  | Thiếu máu cục bộ hay sung huyết não. |
| \* | Ứ trệ tuần hòan động mạch. |
|  | Phù nề quanh mạch máu não. |
|  | Phù nề quanh tế bào não. |
| End |  |
| 002 | Tìm ý **không phù hợp** với cơ chế rối loạn tuần hoàn ở não gây hôn mê: |
|  | Chảy máu nhỏ quanh mạch. |
|  | Rối loạn trương lực thành mạch. |
| \* | Giảm tính xuyên thấm của mao mạch não. |
|  | Rối loạn dinh dưỡng tổ chức não. |
| End |  |
| 003 | Tìm ý **không phù hợp** với cơ chế rối loạn tuần hoàn dịch não tủy trong hôn mê ở trẻ em: |
|  | Ứ đọng dịch não tủy giữa các tổ chức. |
|  | Ứ đọng dịch não tủy quanh các mạch máu não. |
|  | Phù não cấp. |
| \* | Giảm áp lực nội sọ. |
| End |  |
| 004 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện lâm sàng của trạng thái ngủ gà: |
|  | Nằm li bì. |
|  | Lay gọi còn mở mắt. |
| \* | Gọi hỏi không trả lời. |
|  | Trả lời không chính xác. |
| End |  |
| 005 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện lâm sàng của trạng thái u ám: |
|  | Lay gọi còn mở mắt. |
| \* | Kích thích đau không đáp ứng. |
|  | Gọi hỏi không trả lời. |
|  | Kêu rên, vật vã, giãy dụa. |
| End |  |
| 006 | Tìm ý **không phù hợp** với nguyên nhân hôn mê ở trẻ sơ sinh: |
|  | Sang chấn do đẻ khó. |
|  | Nhiễm khuẩn máu. |
|  | Nhiễm khuẩn hệ thần kinh. |
| \* | Trẻ bị tim bẩm sinh tím sớm. |
| End |  |
| 007 | Trường hợp nào sau đây nên nghĩ tới ổ máu tụ dưới màng cứng: |
|  | Hôn mê xảy ra sau khi bị chấn thương nặng. |
|  | Có dịch não tủy chảy ra ở tai. |
|  | Chảy máu tai. |
| \* | Hôn mê xảy ra sau 1 khoảng tỉnh. |
| End |  |
| 008 | Tìm ý **không phù hợp** với hôn mê do đái tháo đường: |
|  | Bệnh nhân đang ăn nhiều tự nhiên chán ăn. |
|  | Hôn mê từ từ. |
|  | Thường hôn mê sâu. |
| \* | Co đồng tử. |
| End |  |
| 009 | Tìm ý **không phù hợp** với hôn mê hạ đường huyết. |
|  | Xảy ra ở bệnh nhân đái đường dùng quá liều Insulin. |
|  | Xuất hiện vào lúc đói. |
| \* | Hôn mê xảy ra từ từ. |
|  | Bệnh nhân vã mồ hôi, co giật. |
| End |  |
| 010 | Tìm ý **không phù hợp** với nguyên nhân hôn mê do tăng urê máu ở trẻ em: |
|  | Viêm cầu thận cấp. |
|  | Viêm ống thận cấp do ngộ độc thuốc. |
|  | Dị dạng về thận và niệu quản. |
| \* | Áp xe quanh thận |
| End |  |
| 011 | Tìm ý **không phù hợp** với nguyên nhân hôn mê do tăng urê máu ở trẻ em: |
|  | Mất nước nặng do nôn và ỉa chảy. |
|  | Nhiễm khuẩn nặng. |
|  | Truyền nhầm nhóm máu. |
| \* | Truyền quá nhiều dịch. |
| End |  |
| 012 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm hôn mê do tăng urê máu: |
|  | Giãn đồng tử. |
|  | Thở kiểu Cheyne-stockes |
| \* | Tăng huyết giảm. |
|  | Tim đập nhanh. |
| End |  |
| 013 | Tìm ý **không phù hợp** với xét nghiệm trong hôn mê do tăng urê máu: |
| \* | Dự trữ kiềm tăng. |
|  | Kali máu tăng. |
|  | Natri máu giảm. |
|  | Clo máu giảm. |
| End |  |
| 014 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm hôn mê do hạ clo máu: |
| \* | Xuất hiện đột ngột. |
|  | Có biểu hiện mất nước. |
|  | Vẻ mặt nhiễm độc. |
|  | Xét nghiệm có hiện tượng cô đặc máu. |
| End |  |
| 015 | Nguyên nhân thường gặp nhất gây hôn mê gan ở trẻ em là: |
| \* | Do teo đường mật bẩm sinh. |
|  | Do abces gan. |
|  | Do ngộ độc phospho. |
|  | Do ngộ độc clorofoc |
| End |  |
| 016 | Yếu tố chủ yếu gây hôn mê gan là: |
|  | Tăng Natri máu. |
|  | Mất nước. |
|  | Tăng Ceton máu. |
| \* | Tăng NH3 |
| End |  |
| 017 | Biểu hiện **không phù hợp** với đặc điểm của hôn mê gan là: |
|  | Hôn mê xảy ra từ từ. |
|  | Vàng da. |
| \* | Xuất huyết dưới da dạng chấm, nốt. |
|  | Gan to. |
| End |  |
| 018 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện hôn mê do sốt rét ác tính. |
| \* | Hôn mê xảy ra cấp tính. |
|  | Nhức đầu. |
|  | Sốt cao. |
|  | Vật vã. |
| End |  |
| 019 | Tìm ý **không phù hợp** với hôn mê do ngộ độc thuốc ngủ: |
|  | Hôn mê xảy ra nhanh mà trước đó vài giờ vân khoẻ. |
|  | Một số thuốc ngủ làm giảm oxy tổ chức não. |
| \* | Một số thuốc ngủ làm ứ tiết dịch khí phế quản gây nhiễm kiềm hô hấp. |
|  | Một số thuốc ngủ gây trụy tim mạch |
| End |  |
| 020 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện của hôn mê do ngộ độc morphin |
|  | Hôn mê ngày càng sâu |
| \* | Đồng tử giãn. |
|  | Thân nhiệt giảm |
|  | Rối loạn nhịp thở. |
| End |  |
| 021 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện của hôn mê do ngộ độc phospho hữu cơ. |
|  | Tăng tiết nước bọt |
|  | Tăng tiết mồ hôi |
| \* | Giãn đồng tử. |
|  | Hơi thở có mùi đặc biệt. |
| End |  |
| 022 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện của hôn mê độ I: |
|  | Gọi hỏi không trả lời. |
| \* | Không đáp ứng với kích thích đau. |
|  | Đồng tử bình thường. |
|  | Phản xạ đồng tử với ánh sáng chậm. |
| End |  |
| 023 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện của hôn mê độ I: |
|  | Phản xạ giác mạc mất. |
| \* | Phản xạ nuốt chậm. |
|  | Chưa có rối loạn chức năng hô hấp. |
|  | Chưa có rối loạn chức năng tim mạch. |
| End |  |
| 024 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện của hôn mê độ II: |
|  | Gọi hỏi không trả lời |
|  | Đáp ứng yếu với kích thích đau. |
|  | Đồng tử giãn nhẹ. |
| \* | Phản xạ đồng tử với ánh sáng còn. |
| End |  |
| 025 | Tìm ý **không phù hợp** với biểu hiện của hôn mê độ II: |
|  | Phản xạ giác mạc giảm nhiều. |
| \* | Phản xạ nuốt còn. |
|  | Rối loạn hô hấp kiểu Cheynestock |
|  | Có rối loạn về thân nhiệt. |
| End |  |
| 026 | Tìm ý **không phù hợp** với hôn mê độ III: |
|  | Gọi hỏi không trả lời. |
|  | Không đáp ứng với kích thích đau. |
|  | Đồng tử giãn to. |
| \* | Phản xạ đồng tử với ánh sáng giảm. |
| End |  |
| 027 | Tìm ý **không phù hợp** với hôn mê độ III: |
|  | Không đáp ứng với kích thích. |
|  | Mất ý thức sâu sắc. |
| \* | Đồng tử giãn nhẹ. |
|  | Mất phản xạ đồng tử với ánh sáng. |
| End |  |
| 028 | Tìm ý **không phù hợp** với hôn mê độ IV: |
|  | Mất phản xạ giác mạc. |
|  | Mất phản xạ nuốt. |
|  | Ngừng thở. |
| \* | Mạch nhanh. |
| End |  |
| 029 | **Tìm ý sai** trong các biểu hiện mở mắt để đánh giá mức độ hôn mê theo thang điểm Glasgow: |
|  | Mở tự nhiên: 4 điểm. |
|  | Mở khi gọi tên: 3 điểm. |
|  | Mở khi cấu véo: 2 điểm. |
| \* | Mở khi được nâng ngồi dậy: 1 điểm. |
| End |  |
| 030 | Đánh giá mức độ hôn mê là tổn thương nông khi điểm Glasgow là: |
|  | > 5 điểm. |
|  | > 6 điểm |
| \* | > 7 điểm |
|  | > 8 điểm |
| End |  |
| 031 | Nguyên nhân thường gặp nhất gây mê ở trẻ sơ sinh do sang chấn khi đẻ: |
| \* | Ngạt do rối loạn tuần hoàn rau thai khi còn trong bụng mẹ |
|  | Ngạt sau khi đẻ. |
|  | Rối loạn hô hấp do dị tật bẩm sinh. |
|  | Rối loạn hô hấp do thiếu dưỡng khí trầm trọng |
| End |  |
| 032 | Nên nghĩ tới ổ máu tụ dưới màng cứng khi: |
|  | Hôn mê xảy ra ngay sau khi trẻ bị chấn thương. |
| \* | Có khoảng tỉnh. |
|  | Có máu chảy ra ở tai. |
|  | Có máu chảy ra ở mũi. |
| End |  |
| 033 | Nguyên nhân hôn mê thường gặp nhất do bệnh chuyển hóa ở trẻ lớn là: |
|  | Bệnh đái tháo nhạt. |
| \* | Bệnh đái tháo đường và tăng urê máu. |
|  | Bệnh tetani. |
|  | Bệnh phenylceto niệu. |
| End |  |
| 034 | Biện pháp phải làm đầu tiên trong xử trí hôn mê ở trẻ em là: |
| \* | Duy trì chức năng sống. |
|  | Chống phù não. |
|  | Chống co giật. |
|  | Điều trị nguyên nhân gây hôn mê. |
| End | A |
| 035 | Xử trí hôn mê, trong tất cả các trường hợp có thể áp dụng biện pháp: |
|  | Cho thuốc an thần. |
| \* | Truyền dung dịch glucose ưu trương (trừ hôn mê do đái tháo đường). |
|  | Cho thuốc kháng sinh mạnh. |
|  | Cho cocticoit. |
| End |  |
| 036 | Mục đích quan trọng nhất trong chăm sóc bệnh nhân hôn mê nhằm: |
|  | Chống hạ đường huyết. |
|  | Chống suy kiệt. |
|  | Chống hạ thân nhiệt. |
| \* | Chống loét. |
| End |  |